

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 310/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15-5-2025

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và
gia đình về ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình

Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên Tòa: bà Võ Thị Mỹ Nhan là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng không tham gia phiên tòa

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 136/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc :“ Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 128/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 19 tháng 3 năm 2025, giữa :

-Nguyên đơn: Chị Trần Thị Bé B, sinh năm: 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

-Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Bé B trình bày: chị và anh K tự tìm hiểu quen biết trước được gia đình hai bên mai mối nhưng tự nguyện chung sống vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa chị và anh K không có hạnh phúc, nên xét thấy không thể nào tiếp tục chung sống với anh K được nữa nên chị yêu cầu ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị B xác định chị và anh K có với nhau một người con chung tên: Nguyễn Thị Nhu M, sinh ngày 18/7/2001, con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: chị xác định không có, tuy nhiên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Thống nhất với trình bày của chị Bé B về hôn nhân không có đăng ký và có một con chung tên Nguyễn Thị Nhu M, hiện con đã trưởng thành. Tuy nhiên, về tài sản chung chị B xác định không có anh không thống nhất, giữa vợ chồng có căn nhà chung. Tuy nhiên, anh xác định không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này, khi nào có tranh chấp sẽ khởi kiện sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự tố tụng: chị Trần Thị Bé B khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn K nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn K với tư cách là bị đơn có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Anh Nguyễn Văn K với tư cách là bị đơn trong vụ kiện, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án như Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp về việc kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét và quyết định hoãn phiên Tòa cho anh K nhưng anh K vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Văn K.

[2]. Về nội dung vụ án :

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Bé B và anh Nguyễn Văn K chung sống với nhau và được gia đình tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật thừa nhận. Chị B có yêu cầu ly hôn anh K, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Bé B và anh Nguyễn Văn K là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: chị B, anh K cùng xác định anh chị có một con chung tên Nguyễn Thị Nhu M, sinh ngày 18/7/2001. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên Toà án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: chị Bé B, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Trần Thị Bé B phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Bé B đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012965 ngày 06/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị B đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Trần Thị Bé B và anh Nguyễn Văn K là vợ chồng.

2. Về con chung: chị B, anh K cùng xác định có một con chung tên Nguyễn Thị Nhu M, sinh ngày 18/7/2001, con chung đã trưởng thành nên Toà án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị Trần Thị Bé B phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Ba đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012965 ngày 06/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị B đã nộp đủ án phí nên không phải nộp thêm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày, chị B được tính kể từ ngày tuyên án (ngày 15-5-2025) anh K được tính kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh, huyện
- Chi cục thi hành án
- Đương sự
- UBND xã
- Lưu HS, VP

Nguyễn Thị Cẩm Hương